TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/DS - PT
Ngày : 13 - 3 - 2019
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lại Văn Tùng
Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương;
Bà Vũ Thị Thu.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Phạm Thúy Nga - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa***: Ông Trần Mạnh Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2018/TLPT-DS ngày 10-12-2018 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS – ST ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2019/QĐXX-PT ngày 01 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Tú A, sinh năm 1965

Địa chỉ: Số nhà 683, đường N, tổ 20, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn:* Anh Trần Hữu P, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Bùi Thị X, sinh năm 1945

Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định.

2. Bà Trần Thị L, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số nhà 28/10 đường 7B, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

3. Anh Bùi Đức T1, sinh năm 1974

Địa chỉ: Trường quân sự Quân đoàn 1, phường T, thành phố T, tỉnh Ninh Bình

4. Anh Bùi Đức T2 – sinh năm 1977

5. Anh Bùi Đức T3 – sinh năm 1979

Cùng địa chỉ: Số nhà 42, ngõ 192, đường L, phường K, quận T, thành phố Hà Nội.

6. Anh Trần Đức P1 – sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số 22/10, đường C, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

7. Anh Trần Đức P2 – sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số 49/1/7 đường L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Chị Hoàng Thị X – sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L, anh T 1, anh T 2, anh T 3: Bà Trần Thị Tú A, sinh năm 1965; địa chỉ: Số nhà 683, đường N, tổ 20, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. (Văn bản ủy quyền ngày 29 tháng 01 năm 2019)

Người đại diện theo ủy quyền của anh P2, chị Xuân: Anh Trần Hữu P; sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định. (Các văn bản ủy quyền ngày 13-3-2017, 31-8-2018)

- *Người làm chứng:* 1. Ông Bùi Văn C, sinh năm 1944

Địa chỉ: Số nhà 42, ngõ 192, đường L, thành phố Hà Nội

2. Ông Đinh Quang Ư, sinh năm 1957

Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Anh Trần Hữu P là bị đơn và anh Trần Đức P 1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa: Bà Tú A, anh P, anh P 1 có mặt; bà X, bà L, anh T1, anh T2, anh T3, anh P2, chị X, ông C, ông Ư vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 04-10-2016, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa bà Trần Thị Tú A là nguyên đơn, đồng thời đại diện theo ủy quyền của bà L, anh T1, anh T2, anh T3 trình bày:

Cụ Trần Văn D (tên gọi khác là R), sinh năm 1919 chết ngày 09-6-1997 và cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1921 chết ngày 25-5-1992 hai cụ sinh được 06 người con gái gồm, bà Trần Thị B, sinh năm 1945 chết năm 1996 (bà B có chồng là ông Bùi Văn C và 03 người con là anh Bùi Đức T1, anh Bùi Đức T2 và anh Bùi Đức T3, khoảng năm 2000 ông C đi lấy vợ khác), bà Trần Thị H, sinh năm 1948 chết năm 1971 không có chồng con, bà Trần Thị D, sinh năm 1952 chết năm 1979 không có chồng con, bà Trần Thị T, sinh năm 1958 chết ngày 10-02-2016 không có chồng con, bà Trần Thị L, sinh năm 1964 và bà Trần Thị Tú A, sinh năm 1965 và nhận nuôi 01 người con trai từ nhỏ ông Trần Đức L, sinh năm 1940 chết năm

1976, ông L có vợ là Bùi Thị X và 03 người con là anh Trần Hữu P, anh Trần Đức P1, anh Trần Đức P2; Bố mẹ cụ D, cụ T đều chết trước 2 cụ.

Trong quá trình chung sống bố mẹ bà Tú A(cụ D, cụ T) tạo lập được khối tài sản gồm: Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 4a – III năm 2004 có diện tích 270m^2. (Trong đó nhà nước cấp cho bà X 150m^2 nằm trong thửa số 83, còn lại 120m^2 là đất của bố mẹ bà); thửa đất số 84, tờ bản đồ số 4a – III năm 2004 có diện tích 685 m^2 (trong đó 350m^2 đất ở, 335m^2 đất vườn); Trên đất có 05 gian nhà ngói và 03 gian bếp lợp ngói.

Cụ D, cụ T chết không để lại di chúc. Năm 1999 bà X cùng con trai xây thêm một căn nhà để ở riêng, giáp với căn nhà cũ của bố mẹ bà. Năm 2012 chị em bà thống nhất với gia đình bà X phá dỡ 5 gian nhà ngói bị hư hỏng để chị em bà xây nhà mới trên nền nhà cũ, vừa làm chỗ thờ cúng bố mẹ bà và chỗ ở cho 2 chị gái không có chồng (bà L, bà T). Nhưng khi chị em bà xây dựng thì gia đình bà X ngăn cản gây khó khăn, khi địa phương can thiệp thì chị em bà mới xây được căn nhà mái bằng 45m^2 trên nền nhà cũ của bố mẹ bà để lại thuộc thửa 84 tờ bản đồ số 4a – III năm 2004.

Ngày 25-6-2006 gia đình bà đã họp thống nhất bằng văn bản phân chia di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại là 02 thửa đất cho 05 người thành 05 phần: Bà T 1/5 diện tích đất, bà Lợi 1/5 diện tích đất, bà Tú A 1/5 diện tích đất, anh P 1/5 diện tích đất, anh T1 1/5 diện tích đất. Biên bản được mọi người nhất trí ký tên. Nhưng khi chị em bà nhờ chính quyền xã làm thủ tục đo đạc phân chia thì bà X và anh P tìm mọi cách gây khó khăn nên không phân chia được. Từ năm 2006 đến nay gia đình bà X và anh P đã tự ý xây dựng cơi nới trên cả 2 thửa đất do bố mẹ bà để lại mà không được sự đồng ý của chị em bà. Bà X và anh P có ý đồ chiếm dụng toàn bộ di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại.

Vì vậy bà khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện V giải quyết phân chia toàn bộ di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại theo pháp luật. Bà xác định di sản thừa kế gồm: thửa đất số 83 tờ bản đồ số 4a – III (năm 2004), thửa đất số 84 tờ bản đồ số 4a – III (năm 2004) và 03 gian bếp lợp ngói tại thôn T, xã L, huyện V. Ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Tuy nhiên bà không biết chính xác diện tích đất hợp pháp của bố mẹ bà để lại hiện nay là bao nhiêu mét vuông. Bà đề nghị Tòa án căn cứ vào cung cấp của Uỷ ban nhân dân xã L và huyện V để xác định đất hợp pháp của bố mẹ bà tại thửa đất số 83 tờ bản đồ số 4a – III (năm 2004) và thửa đất số 84 tờ bản đồ số 4a – III (năm 2004), đất của bố mẹ bà để lại có bao nhiêu thì chia đều làm 4 phần cho 4 người thừa kế theo pháp luật là ông L, bà B, bà L và bà (Tú A). Do ông L và bà B đã chết nên anh P, anh P1, anh P2 được hưởng phần di sản của ông L; anh T1, anh T2, anh T3 hưởng phần di sản của bà B.

Bà đề nghị Tòa án chia bằng hiện vật là chia đất tại cả 2 thửa. Chia phần đất của bà cùng bà L, bà B được hưởng liền với nhau để tiện cho việc sử dụng và thờ

cúng bố mẹ bà. Bà không yêu cầu chia phần đất lấn chiếm, không yêu cầu giải quyết phân chia tài sản trên đất. Về 03 gian bếp lợp ngói hiện nay đã cũ nát không còn giá trị nên bà không yêu cầu giải quyết phân chia.

Về nghĩa vụ tài sản: Cụ D, cụ T chết không để lại nghĩa vụ tài sản gì.

Về chi phí làm ma lo hậu sự cho cụ D, cụ T: Khi mẹ bà chết thì bố bà đứng lên làm ma, lo chi phí làm ma, hậu sự; Khi bố bà chết thì bà T, bà X cùng các con cháu đứng lên làm ma lo hậu sự nhưng chi phí làm ma lo hậu sự cho bố bà lấy từ tiền của cụ để lại, các con cháu không phải đóng góp gì. Vì vậy bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về vấn đề này.

Về công sức quản lý di sản thừa kế: Sau khi bố mẹ bà chết bà X, anh P, bà T sinh sống trên 2 thửa đất này nhưng không ai phải tôn tạo, tu bổ gì, không ai phải bỏ công sức quản lý di sản nên bà không yêu cầu giải quyết về nội dung này. Ngoài ra bà không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác.

Bà L và anh T1, anh T2, anh T3 nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà và ủy quyền toàn bộ cho bà thay mặt giải quyết vụ án. Bà L và anh T1, anh T2, anh T3 thống nhất tặng cho bà phần đất mà bà L, anh T1, anh T2, anh T3 được hưởng, giao cho bà được quyền sử dụng để tiện cho việc thờ cúng bố mẹ bà, bà có trách nhiệm nộp các khoản án phí, lệ phí cho Nhà nước.

* Tại bản tự khai ngày 03-11-2016, trong các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, anh Trần Hữu P là bị đơn và là người đại diện theo ủy quyền của bà X và anh P1, anh P2, chị X (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trình bày:

Bố anh là ông Trần Đức L, sinh năm 1940, chết năm 1976. Mẹ anh là bà Bùi Thị X, sinh năm 1945, do tuổi cao sức yếu nên ủy quyền toàn bộ cho anh P.

Bố mẹ anh sinh được 3 người con là anh P, anh P1, anh P2. Bố anh là con nuôi từ nhỏ của cụ D và cụ T. Cụ D và cụ T có 6 người con đẻ như bà Tú A khai là đúng.

Cụ Trần Văn D chết ngày 09-6-1997; cụ Nguyễn Thị T chết ngày 25-5-1992. Bố anh chết năm 1976; bà Trần Thị B chết năm 1996 có chồng là ông Bùi Văn C và 03 người con là anh Bùi Đức T1, anh Bùi Đức T2 và anh Bùi Đức T3; bà Trần Thị H chết năm 1971 không có chồng con; bà Trần Thị D chết năm 1979 không có chồng con; bà Trần Thị T chết ngày 10-02-2016 không có chồng con. Bố mẹ cụ D, cụ T đều chết trước 2 cụ. Cụ D và cụ T chết không để lại di chúc.

Trong thời gian còn sống cụ D, cụ T có sử dụng và sinh sống trên hai thửa đất 1084 và 1087 tờ bản đồ số 4 năm 1988; Theo bản đồ năm 2004 là thửa số 83 và 84 tờ bản đồ số 4a – III. Anh và gia đình anh sống ở 2 thửa đất này từ nhỏ.

Năm 1992 nhà nước cấp cho bà X 150m^2 đất nằm trong thửa số 83 tờ bản đồ số 4a – III (2004) ở phía Nam giáp ngõ đi vào thửa 84.

Trong lời khai ngày 03-11-2016 và biên bản hòa giải ngày 03-4-2017, anh P đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Tú A, anh thừa nhận di sản thừa kế của cụ D, T để lại như bà Tú A trình bày là đúng, anh không có phương án nào thỏa thuận phân chia di sản nên anh đề nghị Tòa án giải quyết phân chia thừa kế theo pháp luật, phần của anh đến đâu anh xin hưởng đến đó.

Sau đó anh P cho rằng thửa đất số 83 và một phần đất ở phía Bắc thửa 84 không phải là đất của cụ D, cụ T để lại. Anh cho rằng đất đó là của con đường đi vào Trạm biến áp của Hợp tác xã H, anh được giao canh tác, sử dụng từ năm 1988. Thửa đất 83 có 150m^2 đất của bà X, còn lại là đất nông nghiệp của anh được Hợp tác xã giao sử dụng dài hạn (anh không xác định được cụ thể diện tích). Một phần đất ở phía bắc thửa 84 (anh không xác định được cụ thể diện tích) cũng là đất nông nghiệp của anh được Hợp tác xã giao sử dụng dài hạn, trong đó có cả đất phần trăm của ba anh em anh. Anh không đồng ý với kết luận của Uỷ ban nhân dân xã L về diện tích đất hợp pháp của cụ D, T để lại tại thửa 83 và 84.

Anh P đề nghị Tòa án xác định phần diện tích đất hợp pháp của cụ D, cụ T để lại tại thửa đất số 84 tờ bản đồ số 4a – III (năm 2004) là di sản thừa kế để chia đều cho 4 người thừa kế theo pháp luật là ông L, bà B, bà L, bà Tú A. Anh, anh P1, anh P2 được hưởng phần di sản của ông L; anh T1, anh T2, anh T3 hưởng phần di sản của bà B. Anh đề nghị chia thừa kế theo hiện vật là đất, anh xin được chia phần đất của thửa số 84 tại vị trí anh đã xây bếp và công trình phụ 02 tầng giáp với nhà bà X cho anh và anh P1, anh P2 để tiện cho việc sử dụng và không phải phá dỡ công trình. Đối với 03 gian bếp lợp ngói đã cũ nát của cụ D, cụ T để lại anh không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra cụ D, T không để lại tài sản nào khác.

Anh P đồng ý với ý kiến của bà Tú A về việc cụ D, cụ T chết không để lại nghĩa vụ tài sản gì. Về chi phí làm ma lo hậu sự cho cụ D, cụ T; về công sức quản lý di sản anh không yêu cầu giải quyết.

Anh P không yêu cầu giải quyết phân chia phần đất lấn chiếm; không yêu cầu giải quyết các công trình xây dựng trên hai thửa đất 83 và 84. Ngoài ra anh không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác.

Bà X, anh P1, anh P2, chị X ủy quyền toàn bộ cho anh thay mặt tham gia giải quyết vụ án, anh có toàn quyền quyết định mọi vấn để liên quan đến việc giải quyết vụ án. Anh P xin được nhận quản lý sử dụng phần đất được chia của anh P1 anh P2 và anh có trách nhiệm nộp các khoản án phí, lệ phí cho nhà nước.

* Tại lời khai ngày 13-10-2016 bà Trần Thị L có lời khai xác định nội dung sự việc giống như bà Tú A về thời điểm cụ D, cụ T chết, về di sản thừa kế, về hàng thừa kế theo pháp luật. Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Tú A, bà đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại theo quy định của pháp luật. Bà có nguyện vọng được chia đất, phần di sản thừa kế của bà được hưởng bà tặng cho bà Tú A, bà Tú A có nghĩa vụ đóng góp các khoản án phí, lệ phí đối với nhà

nước. Bà ủy quyền toàn bộ cho bà Tú A thay mặt bà tham gia giải quyết vụ án, bà Tú A có toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án

* Anh Bùi Đức T1, anh Bùi Đức T2, anh Bùi Đức T3 (Con bà B) có lời khai đồng ý với nội dung và yêu cầu khởi kiện của bà Tú A. Các anh đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ D, cụ T để lại theo quy định của pháp luật. Phần đất là di sản thừa kế của các anh được hưởng sẽ tặng cho bà Tú A được quyền sử dụng để xây nhà thờ, bà Tú A có nghĩa vụ nộp các khoản án phí, lệ phí đối với nhà nước. Các anh ủy quyền toàn bộ cho bà Tú A thay mặt tham gia giải quyết vụ án, bà Tú A có toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án

* Anh Trần Đức P1, anh Trần Đức P2 đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản thừa kế theo quy định của pháp luật và không có ý kiến về nội dung tranh chấp. Anh P2, anh P2 ủy quyền toàn bộ cho anh P tham gia giải quyết vụ việc tại Tòa án.

* Chị Hoàng Thị X ủy quyền cho chồng là anh Trần Hữu P thay mặt chị giải quyết các vấn đề liên quan đến vụ án. Anh P xác định chị X không liên quan gì đến thửa đất số 83, 84 là di sản thừa kế. Chỉ có khu bếp và công trình phụ 2 tầng giáp nhà bà X và khu chuồng lợn là do vợ chồng anh xây dựng.

* Tại biên bản định giá tài sản ngày 23-8-2017, Hội đồng định giá tài sản kết luận:

- Thửa đất số 83 tờ bản đồ số 4a – III (năm 2004): Đất thuộc vị trí 1 có giá 5.000.000đ/m^2 (Năm triệu đồng một mét vuông)

- Thửa đất số 84 tờ bản đồ số 4a – III (năm 2004): Đất thuộc vị trí 2 trong đó: Đất ở có giá 2.500.000đ/m^2 (Hai triệu năm trăm nghìn đồng một mét vuông); đất vườn có giá 75.000đ/m^2 (Bẩy lăm nghìn đồng một mét vuông).

- Ngoài ra Hội đồng định giá còn định giá các công trình xây dựng trên 2 thửa đất 83 và 84 gồm: Bếp và công trình phụ 2 tầng do anh P xây dựng năm 2012 trị giá 138.404.000đ, mái tôn tầng 2 trị giá 935.800đ; Nhà mái bằng bà Tú A xây năm 2012 trị giá 169.799.000đ; Nhà ngói anh P xây trước năm 1992 đã khấu hao hết, trị giá 1.000.000đ; Bếp lợp ngói cụ D, T để lại xây trước năm 1990 đã hết khấu hao, hết giá trị sử dụng; Chuồng lợn anh P xây, khấu hao 90%, trị giá 5.310.000đ; Bể nước bà Tú A xây khấu hao 50%, trị giá 2.810.000đ; Bể nước anh P xây, hết khấu hao, hết giá trị sử dụng; Tường hoa và tường bao vườn hết giá trị sử dụng; Sân bà Tú A làm, khấu hao 50%, trị giá 2.916.000đ; Sân anh P làm, khấu hao 50%, trị giá 1.134.000đ; Ngõ, khấu hao 50%, trị giá 1.062.000đ; Giếng nước của cụ D, cụ T để lại, hết khấu hao, hết giá trị sử dụng; Cổng sắt, công di chuyển 50.000đ. Không kiểm đếm định giá cây cối hoa màu trên 2 thửa đất (Do các đương sự không yêu cầu).

* Qua khảo sát, thẩm định, đo đạc hiện trạng sử dụng đất và báo cáo ngày 06-7-2018 của Uỷ ban nhân dân xã L về nguồn gốc đất đai của cụ Trần Văn D kết luận:

- Theo bản đồ năm 1988 thì cụ Trần Văn D và cụ Nguyễn Thị T có 02 thửa đất số 1084, tờ bản đồ số 4 diện tích 685m^2 và thửa số 1087 tờ bản đồ số 4 diện tích 145m^2 tại thôn T, xã L, huyện V, Nam Định, hai thửa đất này được đăng ký trên hồ sơ địa chính (hồ sơ 299).

- Theo bản đồ năm 2004:

+ Thửa đất số 83 tờ bản đồ số 4a – III (năm 2004) diện tích đất hợp pháp của cụ D, cụ T là 89m^2; loại đất ONT (Đất ở nông thôn)

+ Thửa đất số 84 tờ bản đồ số 4a – III (năm 2004) diện tích đất hợp pháp của cụ D, cụ T là 647m^2; loại đất ONT là 391m^2; loại đất CLN (Cây lâu năm) là 256m^2.

+ Xác định 150m^2 đất ở của bà Bùi Thị X được nhà nước công nhận thuộc thửa đất số 83 tờ bản đồ số 4a – III (năm 2004) có ranh giới như sau: Phía Nam giáp ngõ đi vào đất cụ D dài 10m; phía Bắc giáp đất cụ D dài 10m; phía Đông giáp đất cụ D dài 15,3m; phía Tây giáp đường chợ L, xã Đ dài 15m.

+ Diện tích đất lấn chiếm lên đất ao là 116m^2 (ở phía Bắc hai thửa 83 và 84).

* Tại văn bản số 206 ngày 10-9-2018 của Uỷ ban nhân dân xã L xác định:

- Thời điểm chia đất phần trăm năm 1960, các anh P, anh P1, anh P2 chưa sinh.

- Thời điểm bổ sung, điều chỉnh đất phần trăm năm 1987, các anh P, anh P1, anh P2 không nằm trong đối tượng bổ sung.

- Chủ trương giao đất nông nghiệp ổn định, lâu dài theo Quyết định số 115 năm 1991; Quyết định số 990 năm 1995 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Nam Hà; Các đợt dồn điền đổi thửa năm 2004, 2013 không thực hiện giao đất nông nghiệp là đất vườn của hộ cụ Trần Văn D cho các anh P, anh P1, anh P2.

- Toàn bộ đất cây lâu năm (CLN) trong thửa 84 tờ bản đồ số 4a – III (năm 2004) là di sản của cụ D để lại.

- Diện tích lấn ra ao (Phía Bắc thửa 83,84 tờ bản đồ số 4a – III năm 2004) thuộc đất nông nghiệp giao cho hộ gia đình, cá nhân khi thực hiện Quyết định số 115 của UBND tỉnh Nam Hà. Đất này không thuộc di sản của cụ Trần Văn D.

* Bản án sơ thẩm số 04/2018/DS – ST ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện V đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 653, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tú A về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật.

2. Chia toàn bộ khối di sản thừa kế của cụ D, cụ T để lại theo pháp luật.

- Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 4a – III (năm 2004) được chia như sau:

+ Chia cho bà Trần Thị Tú A, bà Trần Thị L, anh Bùi Đức T1, Bùi Đức T2, Bùi Đức T3 50m^2 đất thổ cư trị giá 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), có các cạnh như sau: Cạnh phía Đông tiếp giáp thửa đất số 84 dài 4m; cạnh phía Tây tiếp giáp đường Chợ L, xã Đ dài 4m; cạnh phía Bắc giáp phần đất lấn chiếm dài 12,6m; cạnh phía Nam tiếp giáp phần đất giao cho anh P, anh P1, anh P2 dài 12,2m. Bà Trần Thị Tú A được quyền sử dụng 50m^2 đất này và có nghĩa vụ nộp các khoản án phí, lệ phí cho Nhà nước.

+ Chia cho anh Trần Hữu P, Trần Đức P1, Trần Đức P2 39m^2 thổ cư trị giá 195.000.000đ (Một trăm chín mươi lăm triệu đồng), có các cạnh như sau: Cạnh phía Đông giáp thửa đất số 84 dài 17,2m; cạnh phía Tây giáp đường Chợ L, xã Đ dài 1m và giáp đất bà X dài 15,3m; cạnh phía Nam giáp ngõ đi thuộc thửa 84 dài 0,7m và giáp đất bà X dài 10m; cạnh phía Bắc giáp phần đất chia cho bà Tú A, bà L, anh T1, anh T2, anh T3 dài 12,2m. Anh Trần Hữu P được quyền sử dụng 39m^2 đất này và có nghĩa vụ nộp các khoản án phí, lệ phí cho Nhà nước.

- Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 4a – III (năm 2004) được chia như sau:

+ Chia cho anh Trần Hữu P, Trần Đức P1, Trần Đức P2 69m^2 đất thổ cư trị giá 172.500.000đ (Một trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) có các cạnh như sau: Cạnh phía Đông giáp phần đất chia cho bà Tú A, bà L, anh T1, anh T2, anh T3 dài 21,6m; cạnh phía Tây giáp thửa đất số 83 dài 21,2m; cạnh phía Nam giáp ngõ đi thuộc thửa 84 dài 2,4m; cạnh phía Bắc giáp phần đất lấn chiếm dài 4,1m. Anh Trần Hữu P được quyền sử dụng 69m^2 đất này và có nghĩa vụ nộp các khoản án phí, lệ phí cho Nhà nước.

+ Chia cho bà Trần Thị Tú A, bà Trần Thị L, anh Bùi Đức T1, Bùi Đức T2, Bùi Đức T3 322m^2 đất thổ cư trị giá 805.000.000đ (Tám trăm linh năm triệu đồng) và 256m^2 đất vườn trị giá 19.200.000đ (Mười chín triệu hai trăm nghìn đồng), có các cạnh như sau: Cạnh phía Đông tiếp giáp ruộng dài 33,6m; cạnh phía Tây tiếp giáp phần đất chia cho anh P, anh P1, anh P2 thuộc thửa 84 dài 21,6m và giáp đường Chợ L, xã Đ dài 2m; cạnh phía Bắc giáp phần đất lấn chiếm dài 16,9m; cạnh phía Nam giáp đất ông Trần Văn H và ông Trần Văn T dài 33m. Bà Trần Thị Tú A được quyền sử dụng 578m^2 đất này và có nghĩa vụ nộp các khoản án phí, lệ phí cho Nhà nước.

- Bà Trần Thị Tú A và anh Trần Hữu P phải có nghĩa vụ làm thủ tục kê khai đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

* Tại đơn kháng cáo ngày 21-9-2018 của anh Trần Đức P2, ngày 24-9-2018 của anh Trần Hữu P kháng cáo bản án sơ thẩm, cụ thể như sau:

- Kết luận trong bản án sơ thẩm không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án, xâm hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của anh P, anh P2.

- Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật dẫn đến việc ra Bản án không đúng.

- Có sự vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng của Tòa án nhân dân huyện V trong quá trình giải quyết vụ án. Anh P và anh P2 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xem xét hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo đúng quy định pháp luật.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh Trần Hữu P và anh Trần Đức P2 trình bày nội dung việc tranh chấp và yêu cầu như đã nêu trên. Anh P và anh P2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các anh xuất trình một bản sao trả lời đơn của UBND xã L ngày 29-01-2019 để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo.

Bà Trần Thị Tú A giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm, không chấp nhận lý do kháng cáo của anh P và anh P2, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy rằng di sản của cụ D và cụ T để lại là hai thửa đất: Thửa đất số 83 tờ bản đồ số 4a – III diện tích đất hợp pháp của cụ D, cụ T là 89m^2; loại đất ONT; Thửa đất số 84 tờ bản đồ số 4a – III diện tích đất hợp pháp của cụ D, cụ T là 647m^2; loại đất ONT là 391m^2; loại đất CLN (Cây lâu năm) là 256m^2. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định phân chia là có cơ sở, đảm bảo đúng pháp luật. Vì vậy kháng cáo của anh P và anh P2 là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của anh Trần Hữu P, anh Trần Đức P2 làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về tố tụng: Bà Trần Thị L, anh Bùi Đức T1, anh Bùi Đức T2 và anh Bùi Đức T3 đã ủy quyền cho bà Trần Thị Tú A, anh Trần Đức P1, chị Hoàng Thị X đã ủy quyền cho anh Trần Hữu P tham gia tố tụng tại Tòa án, bà Bùi Thị X xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nên việc vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên tại phiên tòa phúc thẩm không ảnh hưởng đến việc xét xử của vụ án. Vì vậy căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ. Tòa án cấp sơ thẩm còn có những thiếu sót sau cần rút kinh nghiệm như trong phần Quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên nghĩa vụ bàn giao tài sản, căn cứ pháp lý để Quyết định về án phí là phải áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án mới chính xác. Ông Đinh Quang Ư là người đang thuê nhà của anh P làm nơi buôn bán hàng phế liệu đồng nát, đáng lẽ cấp sơ thẩm phải đưa ông Ư vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông Ư đã có lời khai trình bày rõ quan điểm là khi nào Tòa án phân chia di sản thừa kế phần đất ông Ư đang thuê cho ai thì ông sẽ có trách nhiệm tự nguyện trả lại đất, tuy cấp sơ thẩm có thiếu sót nhưng quyền lợi của ông Ư vẫn được đảm bảo, không bị xâm hại.

[3] Xét về nội dung kháng cáo của anh Trần Hữu P, anh Trần Đức P2 đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại vì kết luận trong bản án sơ thẩm không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án, xâm hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của anh P, anh P2. Tòa án cấp sơ thẩm có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật và có sự vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng thì thấy: Tại cấp sơ thẩm sau khi mở phiên tòa lần 1 mới đưa chị X vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có sự vi phạm trình tự tố tụng nhưng không lớn, đến nay quyền lợi của chị X vẫn được đảm bảo. Các con anh P, cháu Trần Thị Phương Q và cháu Trần Đức P không có quyền lợi gì liên quan đến việc giải quyết vụ án nên không phải đưa các cháu vào tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật. Xét quyền lợi của bà X và anh P trong vụ án này không có gì là đối lập nhau cho nên cũng không có sự vi phạm tố tụng. Vì vậy kháng cáo của anh P và anh P2 về những vấn đề nêu trên là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định về thời hiệu và thời điểm mở thừa kế: Cụ Trần Văn D (R) sinh năm 1919, chết ngày 09-6-1997; cụ Nguyễn Thị T sinh năm 1921, chết ngày 25-5-1992. Cụ T chết thì chưa chia thừa kế, phần tài sản của cụ T để lại do cụ D quản lý, sử dụng. Sau khi cụ D chết mới phát sinh tranh chấp và yêu cầu chia thừa kế khối di sản do cụ D, T để lại. Vì vậy xác định thời điểm mở thừa kế đối với khối di sản của cụ D và cụ T là ngày 09-6-1997. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của cụ D và cụ T vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện. Do cụ D, cụ T chết không để lại di chúc nên toàn bộ khối di sản của 2 cụ để lại sẽ được phân chia thừa kế theo pháp luật.

[5] Về diện và hàng thừa kế: Cụ D và cụ T có 06 người con đẻ và 01 người con nuôi từ nhỏ là Ông Trần Đức L, bà Trần Thị B, bà Trần Thị H, bà Trần Thị D, bà Trần Thị T, bà Trần Thị L và bà Trần Thị Tú A. Ông L chết năm 1976, chết

trước cụ D nên các con ông L là anh Trần Hữu P, anh Trần Đức P1, anh Trần Đức P2 được thừa kế thế vị. Bà B chết năm 1996, chết trước cụ D nhưng lại chết sau cụ T nên các anh T1, anh T2, anh T3 là con bà B được thừa kế thế vị phần di sản của cụ D theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân và là người thừa kế chuyển tiếp phần di sản của cụ T, ông Bùi Văn C là chồng bà B nên theo quy định của pháp luật ông C là người thừa kế chuyển tiếp phần di sản của cụ T nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông C đã từ chối nhận kỷ phần thừa kế của bà B, xét thấy việc từ chối nhận kỷ phần thừa kế của ông C là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc và hoàn toàn phù hợp với Điều 620 BLDS nên được chấp nhận. Bà H chết năm 1971, bà D chết năm 1979, hai bà không có chồng con nên không có người thừa kế thế vị. Bà T chết năm 2016 nhưng không có chồng con nên không có người hưởng thừa kế chuyển tiếp. Như vậy xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ D, cụ T là ông L, bà B, bà L và bà Tú A; anh P, anh P1, anh P2 hưởng thừa kế thế vị của ông L; anh T1, anh T2, anh T3 hưởng thừa kế thế vị và thừa kế chuyển tiếp của bà B. Toàn bộ di sản của 2 cụ để lại sẽ được chia thừa kế theo pháp luật cho 4 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

[6] Thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì có đủ căn cứ xác định khối di sản thừa kế của cụ D, cụ T gồm: Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 4a – III (năm 2004) có diện tích 89m^2 trị giá 445.000.000đ (Bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng); thửa đất số 84, tờ bản đồ số 4a – III (năm 2004) có diện tích 647m^2 trong đó: Đất ở là 391m^2 trị giá 977.500.000đ (Chín trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng), đất vườn là 256m^2 trị giá 19.200.000đ (Mười chín triệu hai trăm nghìn đồng). Tổng giá trị là 1.441. 200.000đ. Ngoài ra còn 03 gian bếp lợp ngói xây dựng trước năm 1990 đã hết khấu hao, hết giá trị sử dụng, các đương sự không yêu cầu chia. Xác định 150m^2 đất ở của bà Xiểm được nhà nước cấp năm 1992 tại thửa đất số 83 tờ bản đồ số 4a – III (năm 2004) là đất hợp pháp của bà X, các đương sự cũng đều thừa nhận và không có tranh chấp. Còn lại 116m^2 ở phía Bắc hai thửa trên là đất lấn chiếm lên đất ao.

[7] Về kỷ phần thừa kế: Di sản của cụ D, cụ T được chia thành 04 kỷ phần bằng nhau cho ông L, bà B, bà L, bà Tú A mỗi người được hưởng 01 kỷ phần. Anh P, anh P1, anh P2 được hưởng kỷ phần của ông L; Anh T1, anh T2, anh T3 được hưởng kỷ phần của bà B. Các đương sự đều yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật là chia đất, anh P1, anh P2 thống nhất giao phần tài sản thừa kế của các anh được hưởng cho anh P được quyền quản lý, sử dụng; bà L, anh T1, anh T2, anh T3 thống nhất tặng cho phần tài sản thừa kế của bà và các anh được hưởng cho bà Tú A được quyền quản lý, sử dụng. Như vậy chỉ cần chia di sản thừa kế bằng hiện vật làm hai phần để giao bà Tú A và anh P quản lý, sử dụng là phù hợp với nguyện vọng của các đương sự.

[8] Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa bằng hiện vật là đất và có xem xét đến hiện trạng công trình xây dựng trên đất để đảm bảo không bị tháo dỡ tài sản là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia khối di sản cho 4 kỷ phần: Bà Tú A,

bà Lợi, anh T1, anh T2, anh T3 được chia 3 kỷ phần; anh P, anh P1, anh P2 được chia 1 kỷ phần. Trị giá mỗi kỷ phần là 360.300.000đ. Cách phân chia như quyết định và sơ đồ phân chia đất của Tòa án cấp sơ thẩm như vậy là hoàn toàn hợp tình hợp lý, phù hợp với các quy định của pháp luật. Bà Trần Thị Tú A được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất của bà Tú A, bà L, anh T1, anh T2, anh T3 được chia và có nghĩa vụ nộp các khoản án phí, lệ phí cho Nhà nước. Anh P được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất của anh P, anh P1, anh P2 được chia và có nghĩa vụ nộp các khoản án phí, lệ phí cho Nhà nước. Tổng giá trị tài sản bà Trần Thị Tú A, bà L, anh T1, anh T2, anh T3 thực tế được hưởng là 1.074.200.000đ. Tổng giá trị tài sản P, anh P1, anh P2 thực tế được hưởng là 367.000.000đ. Do giá trị tài sản các đương sự được hưởng tương ứng với giá trị kỷ phần được chia theo pháp luật, nên không cần buộc các bên phải trả chênh lệch tài sản cho nhau.

[9] Về phần đất lấn chiếm 116m^2: Do đây là đất chưa hợp pháp, không phải là di sản thừa kế, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét gải quyết. Sau này ai có nhu cầu sử dụng phải làm nghĩa vụ tài chính với nhà nước.

[10] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của anh P, anh P1 và anh P2 được pháp luật bảo vệ không bị xâm hại. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án, không có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng như ý kiến kháng cáo của anh P và anh P2. Tại phiên tòa phúc thẩm hai anh cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Các anh đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại là không có căn cứ. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của anh P và anh P2 không được chấp nhận cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của anh P và anh P2 không được chấp nhận, nên anh P và anh P2 mỗi người phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ với tiền dự phí kháng cáo anh P và anh P2 đã nộp 300.000 đồng tại chi cục Thi hành án dân sự huyện V các biên lai số BB/2012/09842 và BB/2012/09843 ngày 26-9-2019, anh P và anh P2 đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm

- Căn cứ vào các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 653, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án của uỷ ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tú A về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật.

2. Chia toàn bộ khối di sản thừa kế của cụ D, cụ T để lại theo pháp luật.

- Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 4a – III (năm 2004) được chia như sau:

+ Chia cho bà Trần Thị Tú A, bà Trần Thị L, anh Bùi Đức T1, anh Bùi Đức T2, anh Bùi Đức T3 50m^2 đất thổ cư trị giá 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), có các cạnh như sau: Cạnh phía Đông tiếp giáp thửa đất số 84 dài 4m; cạnh phía Tây tiếp giáp đường Chợ L, xã Đ dài 4m; cạnh phía Bắc giáp phần đất lấn chiếm dài 12,6m; cạnh phía Nam tiếp giáp phần đất giao cho anh P, anh P1, anh P2 dài 12,2m. Bà Trần Thị Tú A được quyền sử dụng 50m^2 đất này và có nghĩa vụ nộp các khoản án phí, lệ phí cho Nhà nước.

+ Chia cho anh Trần Hữu Ph, anh Trần Đức P1, anh Trần Đức P2 39m^2 thổ cư trị giá 195.000.000đ (Một trăm chín mươi lăm triệu đồng), có các cạnh như sau: Cạnh phía Đông giáp thửa đất số 84 dài 17,2m; cạnh phía Tây giáp đường Chợ L, xã Đ dài 1m và giáp đất bà X dài 15,3m; cạnh phía Nam giáp ngõ đi thuộc thửa 84 dài 0,7m và giáp đất bà Xiểm dài 10m; cạnh phía Bắc giáp phần đất chia cho bà Tú A, bà L, anh T1, anh T2, anh T3 dài 12,2m. Anh Trần Hữu P được quyền sử dụng 39m^2 đất này và có nghĩa vụ nộp các khoản án phí, lệ phí cho Nhà nước.

- Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 4a – III (năm 2004) được chia như sau:

+ Chia cho anh Trần Hữu P, anh Trần Đức P1, anh Trần Đức P2 69m^2 đất thổ cư trị giá 172.500.000đ (Một trăm bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) có các cạnh như sau: Cạnh phía Đông giáp phần đất chia cho bà Tú A, bà L, anh T1, anh T2, anh T3 dài 21,6m; cạnh phía Tây giáp thửa đất số 83 dài 21,2m; cạnh phía Nam giáp ngõ đi thuộc thửa 84 dài 2,4m; cạnh phía Bắc giáp phần đất lấn chiếm dài 4,1m. Anh Trần Hữu P được quyền sử dụng 69m^2 đất này và có nghĩa vụ nộp các khoản án phí, lệ phí cho Nhà nước.

+ Chia cho bà Trần Thị Tú A, bà Trần Thị L, anh Bùi Đức T1, anh Bùi Đức T2, anh Bùi Đức T3 322m^2 đất thổ cư trị giá 805.000.000đ (Tám trăm linh năm triệu đồng) và 256m^2 đất vườn trị giá 19.200.000đ (Mười chín triệu hai trăm nghìn đồng), có các cạnh như sau: Cạnh phía Đông tiếp giáp ruộng dài 33,6m; cạnh phía Tây tiếp giáp phần đất chia cho anh P, anh P1, anh P2 thuộc thửa 84 dài 21,6m và giáp đường Chợ L, xã Đ dài 2m; cạnh phía Bắc giáp phần đất lấn chiếm dài 16,9m; cạnh phía Nam giáp đất ông Trần Văn H và ông Trần Văn T dài 33m. Bà Trần Thị Tú A được quyền sử dụng 578m^2 đất này và có nghĩa vụ nộp các khoản án phí, lệ phí cho Nhà nước.

(Kèm theo bản án này là sơ đồ phân chia đất thửa số 83, 84 tờ bản đồ số 4a – III (năm 2004) tại thôn T, xã L, huyện V, Nam Định)

3. Bà Trần Thị Tú A và anh Trần Hữu P phải có nghĩa vụ làm thủ tục kê khai đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Hữu P, anh Trần Đức P2.

5. Nghĩa vụ bàn giao: Buộc bà Bùi Thị X và vợ chồng anh Trần Hữu P, chị Hoàng Thị X phải có trách nhiệm bàn giao cho bà Trần Thị Tú A kỷ phần thừa kế được chia diện tích 50m^2 tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 4a – III (năm 2004) và diện tích 578 m^2 tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 4a – III (năm 2004) đang do bà X vợ chồng anh P, chị X quản lý, sử dụng.

6. Về án phí:

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Hữu P, anh Trần Đức P2 mỗi người phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ với tiền dự phí kháng cáo anh P, anh P2 đã nộp 300.000 đồng tại chi cục Thi hành án dân sự huyện V theo các biên lai số BB/2012/09842 và BB/2012/09843 ngày 26-9-2019, anh P, anh P2 thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Tú A phải nộp 44.226.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị Tú A được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.250.000đ tại biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2010/0006763 ngày 06-10-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Bà Trần Thị Tú A còn phải nộp 37.976.000đ (Ba bẩy triệu chín trăm bẩy sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần Hữu P phải nộp 18.375.000đ (Mười tám triệu ba trăm bẩy lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người phải thi hành án dân sự bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lại Văn Tùng